

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên
Ông Tống Trần Hiệp	Thành viên
Ông Trịnh Việt Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trịnh Thị Minh	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Chí Kính	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2018)
Ông Trịnh Việt Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2018)/ Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2018)
Bà Hồ Kim Bửu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tân Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đồng Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trịnh Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 151 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 từ trang 3 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.097.051.497	175.285.771.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	73.770.435.473	76.395.420.128
1. Tiền	111		8.960.435.473	9.368.811.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.810.000.000	67.026.608.590
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.725.424.531	62.763.397.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	56.674.995.118	75.015.819.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.169.350.703	658.086.515
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	4.525.381.476	4.515.826.753
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(18.644.302.766)	(17.426.335.644)
III. Hàng tồn kho	140	8	65.260.127.247	32.287.563.962
1. Hàng tồn kho	141		67.096.627.133	34.124.063.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.836.499.886)	(1.836.499.886)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.341.064.246	3.839.389.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		809.900.409	1.822.974.835
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.405.743.137	2.016.414.982
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	125.420.700	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.609.196.142	219.986.916.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.744.660.200	3.744.660.200
1. Phải thu dài hạn khác	216	6b	3.744.660.200	3.744.660.200
II. Tài sản cố định	220		36.639.140.312	38.864.869.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	36.611.173.656	38.822.919.659
- Nguyên giá	222		111.088.740.976	111.305.145.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.477.567.320)	(72.482.225.862)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	27.966.656	41.949.992
- Nguyên giá	228		334.130.000	334.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306.163.344)	(292.180.008)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	160.622.501.912	160.622.501.912
- Nguyên giá	231		160.622.501.912	160.622.501.912
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	22.547.104.270	16.727.940.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.547.104.270	16.727.940.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		55.789.448	26.944.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		55.789.448	26.944.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		413.706.247.639	395.272.687.429

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		256.011.166.761	231.106.545.272
I. Nợ ngắn hạn	310		254.596.379.236	229.614.544.293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	19.314.419.895	9.504.118.646
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	228.423.748.052	52.364.009.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	76.784.672	473.183.114
4. Phải trả người lao động	314		1.525.808.791	5.121.460.269
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	98.078.000	3.218.839.257
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.568.117.611	635.617.609
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	157.829.845.431
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	589.422.215	467.470.876
II. Nợ dài hạn	330		1.414.787.525	1.492.000.979
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.414.787.525	1.492.000.979
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.695.080.878	164.166.142.157
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	157.695.080.878	164.166.142.157
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.946.410.000	132.946.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.946.410.000	132.946.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.589.282.000	17.589.282.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.586.354.892	8.333.665.667
4. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.426.966.014)	5.296.784.490
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		550.324.516	243.000.000
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		(1.977.290.530)	5.053.784.490
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		413.706.247.639	395.272.687.429

Trần Hiệp

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Trịnh Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.092.050.899	75.528.415.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.398.098	283.943.960
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	45.089.652.801	75.244.471.102
4. Giá vốn hàng bán	11	23	40.964.041.098	63.882.717.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.125.611.703	11.361.753.510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.655.741.683	2.054.400.754
7. Chi phí tài chính	22	26	143.223.664	61.338.770
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		61.378.273	6.219.300
8. Chi phí bán hàng	25	27	60.264.147	467.076.892
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.630.156.105	7.277.132.634
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.052.290.530)	5.610.605.968
11. Thu nhập khác	31		75.000.000	746.235
12. Chi phí khác	32		-	144.286.645
13. Lãi/(lỗ) khác (40=31-32)	40		75.000.000	(143.540.410)
14. (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.977.290.530)	5.467.065.558
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	1.166.889.908
16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(1.977.290.530)	4.300.175.650
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(149) 68*	304

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Trịnh Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kể thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/ Lợi nhuận trước thuế	01	(1.977.290.530)	5.467.065.558
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.320.253.885	2.446.340.468
Các khoản dự phòng	03	1.217.967.122	864.068.205
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	45.684.304	11.331
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.665.838.931)	(2.011.260.213)
Chi phí lãi vay	06	61.378.273	6.219.300
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.154.123	6.772.444.649
Thay đổi các khoản phải thu	09	13.430.677.503	(7.028.752.603)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(32.972.563.285)	(17.468.244.853)
Thay đổi các khoản phải trả	11	5.807.027.155	17.679.121.423
Thay đổi chi phí trả trước	12	984.229.426	120.095.564
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.312.167)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(334.639.624)	(391.195.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(383.427.110)	(1.234.842.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.466.541.812)	(1.553.685.971)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.819.164.270)	(1.296.577.460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	15.021.000.000	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.644.838.931	2.011.260.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.846.674.661	714.682.753
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	4.688.560.000
2. Cổ tức đã trả	36	(5.333.200)	(45.032.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.333.200)	4.643.527.900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.625.200.351)	3.804.524.682
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76.395.420.128	60.319.742.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	215.696	(11.331)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	73.770.435.473	64.124.255.966

Trần Hiệp

Tống Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Trịnh Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế) theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 16, số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "UPH", bắt đầu giao dịch từ ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 182 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 176 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 45
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và chi phí thiết kế và xây dựng trang mạng của Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và nợ thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

500
NHÀ
KẾ
TOÁN
ĐI
T
NA
HỒ

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	70.439.415	72.396.530
Tiền gửi ngân hàng	8.889.996.058	9.296.415.008
Các khoản tương đương tiền	64.810.000.000	67.026.608.590
	73.770.435.473	76.395.420.128

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,1% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5% đến 5,5%/năm).

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu từ các bên thứ ba	19.994.893.022	23.686.769.525
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long	12.825.176.072	12.825.176.072
- Các đối tượng khác	7.169.716.950	10.861.593.453
Phải thu từ các bên liên quan (thuyết minh số 32)	36.680.102.096	51.329.050.162
	56.674.995.118	75.015.819.687

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	4.525.381.476	4.515.826.753
Phải thu người lao động	547.783.646	531.584.649
Phải thu tiền thuê đất từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Phải thu khác	375.797.032	382.441.306
b. Dài hạn	3.744.660.200	3.744.660.200
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long	3.636.096.600	3.636.096.600
Ký cược, ký quỹ	108.563.600	108.563.600
	8.270.041.676	8.260.486.953

Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long thể hiện giá trị căn nhà Công ty góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long	16.426.976.870	(14.978.546.765)	1.448.430.105
Các đối tượng khác	4.254.213.867	(3.665.756.001)	1.722.990.126
	20.681.190.737	(18.644.302.766)	3.171.420.231
	Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long	16.426.976.870	(14.221.951.755)	2.205.025.115
Các đối tượng khác	4.254.213.867	(3.204.383.889)	1.049.829.978
	20.681.190.737	(17.426.335.644)	3.254.855.093

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng đang đi đường	1.103.520.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.784.694.882	(1.836.499.886)	23.418.586.251	(1.836.499.886)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.705.941.177	-	1.403.557.108	-
Thành phẩm	30.502.471.074	-	9.301.920.489	-
	67.096.627.133	(1.836.499.886)	34.124.063.848	(1.836.499.886)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	48.309.271.801	59.094.816.614	2.827.031.176	1.074.025.930	111.305.145.521
Tăng trong kỳ	-	96.400.000	-	75.338.000	171.738.000
Thanh lý	-	-	(388.142.545)	-	(388.142.545)
Số cuối kỳ	<u>48.309.271.801</u>	<u>59.191.216.614</u>	<u>2.438.888.631</u>	<u>1.149.363.930</u>	<u>111.088.740.976</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	20.125.685.978	48.987.022.461	2.315.029.704	1.054.487.719	72.482.225.862
Khấu hao trong kỳ	634.228.610	1.654.218.766	89.804.802	5.231.825	2.383.484.003
Thanh lý	-	-	(388.142.545)	-	(388.142.545)
Số cuối kỳ	<u>20.759.914.588</u>	<u>50.641.241.227</u>	<u>2.016.691.961</u>	<u>1.059.719.544</u>	<u>74.477.567.320</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	<u>28.183.585.823</u>	<u>10.107.794.153</u>	<u>512.001.472</u>	<u>19.538.211</u>	<u>38.822.919.659</u>
Số cuối kỳ	<u>27.549.357.213</u>	<u>8.549.975.387</u>	<u>422.196.670</u>	<u>89.644.386</u>	<u>36.611.173.656</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 35.448.530.380 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 35.624.055.916 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định là nhà xưởng, vật kiến trúc tại các khu đất, tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, số 142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, và số 200 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 9.335.745.300 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.886.772.300 đồng) đang trong quá trình thực hiện thủ tục chuyển nhượng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>250.230.000</u>	<u>83.900.000</u>	<u>334.130.000</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	250.230.000	41.950.008	292.180.008
Khấu hao trong kỳ	-	13.983.336	13.983.336
Số cuối kỳ	<u>250.230.000</u>	<u>55.933.344</u>	<u>306.163.344</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	-	<u>41.949.992</u>	<u>41.949.992</u>
Số cuối kỳ	-	<u>27.966.656</u>	<u>27.966.656</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 250.230.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 250.230.000 đồng).

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất thuê tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Xem Thuyết minh số 14).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện giá trị thanh toán đợt một cho quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, chi phí Ban Quản lý dự án và xin giấy phép xây dựng nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cho các bên thứ ba	19.222.019.895	9.433.718.646
<i>Trong đó:</i>		
- Zhejiang Hengdian Apelo Import & Export Co., Ltd.	-	2.287.141.000
- Nectar Lifesciences Co., Ltd	7.816.600.000	-
- Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	1.644.300.000	1.317.750.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.761.119.895	5.828.827.646
Phải trả cho các bên liên quan (thuyết minh số 32)	92.400.000	70.400.000
	19.314.419.895	9.504.118.646

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178.082.838.961	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Tân Hiệp Lợi (iii)	19.090.909.091	19.090.909.091
Công ty Cổ phần Môi trường Công Ích Miền Nam (iv)	26.250.000.000	11.250.000.000
Các đối tượng khác	-	23.100.000
	228.423.748.052	52.364.009.091

- (i) Ngày 01 tháng 8 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay số 85/TW25/HĐ với Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh. Ngày 12 tháng 9 năm 2017, hai bên ký tiếp Phụ lục hợp đồng số 01 với số tiền cho vay là 157.829.845.431 đồng. Khoản vay này được cấp nhằm mục đích thanh toán tiền thuê đất một lần cho khu đất tại thửa đất số 45, tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ("Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng") và có hiệu lực vô thời hạn đến khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng tài sản nêu trên. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng và chịu lãi suất vay là 7%/năm. Ngày 02 tháng 01 năm 2018, hai bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Thửa đất tại 120 Hai Bà Trưng với tổng giá trị chuyển nhượng là 178.082.838.961 đồng. Theo đó, toàn bộ số tiền vay và chi phí lãi vay phải trả lần lượt là 157.829.845.431 đồng và 3.252.993.530 đồng được dùng để thanh toán cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh đang thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- (ii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt ký ngày 31 tháng 3 năm 2017, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long và quyền thuê khu đất số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, thủ tục chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất.

- (iii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 028488 ký ngày 21 tháng 8 năm 2017 có tổng trị giá hợp đồng là 12,6 tỷ đồng (bao gồm thuế giá trị gia tăng) và hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 200 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 028489 ký ngày 21 tháng 8 năm có tổng trị giá hợp đồng là 8,4 tỷ đồng (bao gồm thuế giá trị gia tăng) với Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Tân Hiệp Lợi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, thủ tục chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất.
- (iv) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017 HĐCN/SPEC/TW-25 với Cổ phần Môi trường Công Ích Miền Nam có tổng giá trị hợp đồng là 75 tỷ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, thủ tục chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cấn trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.693.230.138	3.693.230.138	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.639.624	-	334.639.624	-
Thuế thu nhập cá nhân	138.543.490	385.620.404	447.379.222	76.784.672
Tiền thuê đất	-	1.456.094.228	1.581.514.928	(125.420.700)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	473.183.114	5.537.944.770	6.059.763.912	(48.636.028)

Thuế phải thu	-	125.420.700
Thuế phải nộp	473.183.114	76.784.672

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	3.191.615.257
Chi phí phải trả khác	98.078.000	27.224.000
	98.078.000	3.218.839.257

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	113.900.368	22.725.450
Cổ tức	4.220.670.299	237.611.199
Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.546.944	375.280.960
	4.568.117.611	635.617.609

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	467.470.876	744.524.518
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ/năm	505.378.449	492.796.358
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(383.427.110)	(769.850.000)
Số dư cuối kỳ	589.422.215	467.470.876

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	13.294.641	13.294.641
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	13.294.641	13.294.641
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết cổ đông Nhà nước, cổ đông khác của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Số lượng cổ phần và tỷ lệ nắm giữ				Vốn đã góp	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phần	%	Cổ phần	%	VND	VND
Cổ đông Nhà nước - Tổng Công ty Dược Việt Nam	3.780.000	28	3.780.000	28	37.800.000.000	37.800.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	7.730.000	58	7.730.000	58	77.300.000.000	77.300.000.000
Cổ đông khác	1.784.641	13	1.784.641	13	17.846.410.000	17.846.410.000
	13.294.641	100	13.294.641	100	132.946.410.000	132.946.410.000

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư và phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2017	132.946.410.000	-	17.589.282.000	-	8.169.636.850	-	2.458.753.375	161.164.082.225	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	5.053.784.490	5.053.784.490	
Phân phối quỹ	-	-	-	-	164.028.817	-	(164.028.817)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(492.796.358)	(492.796.358)	
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	-	(1.558.928.200)	(1.558.928.200)	
Tại ngày 31/12/2017	132.946.410.000	-	17.589.282.000	-	8.333.665.667	-	5.296.784.490	164.166.142.157	
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.977.290.530)	(1.977.290.530)	
Phân phối quỹ	-	-	-	-	252.689.225	-	(252.689.225)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(505.378.449)	(505.378.449)	
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	-	(3.988.392.300)	(3.988.392.300)	
Tại ngày 30/6/2018	132.946.410.000	-	17.589.282.000	-	8.586.354.892	-	(1.426.966.014)	157.695.080.878	

Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ-TW25 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty đã thực hiện trích Quỹ Đầu tư và Phát triển với số tiền 252.689.225 đồng, Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 505.378.449 đồng và công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.988.392.300 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Công ty chưa thực hiện chi trả số cổ tức công bố trong kỳ.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/6/2017 31/12/2016

Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ ("USD")	1.431	10.644,82
---	-------	-----------

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	44.891.562.899	73.601.235.811
Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.488.000	1.927.179.251
	45.092.050.899	75.528.415.062
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	2.398.098	283.943.960
	45.089.652.801	75.244.471.102

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	40.827.677.462	63.133.895.468
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	136.363.636	748.822.124
	40.964.041.098	63.882.717.592

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	57.395.835.548	50.227.321.498
Chi phí nhân viên	8.960.638.579	8.011.207.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.320.253.885	2.446.340.468
Chi phí khác	9.283.572.732	10.636.955.363
	77.960.300.744	71.321.824.586

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.644.838.931	2.011.260.213
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.902.752	43.140.541
	1.655.741.683	2.054.400.754

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	61.378.273	6.219.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.845.391	55.119.470
	143.223.664	61.338.770

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	-	28.014.537
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	450.854	758.778
Chi phí bằng tiền khác	59.813.293	438.303.577
	60.264.147	467.076.892
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.771.745.820	2.285.098.783
Chi phí vật liệu	-	10.546.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	85.302.859	24.763.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	309.985.471	312.390.272
Thuế, phí, lệ phí	299.752.598	153.739.326
Chi phí dự phòng	1.217.967.122	864.068.205
Chi phí bằng tiền khác	2.945.402.235	3.626.526.137
	7.630.156.105	7.277.132.634

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.977.290.530)	5.467.065.558
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	140.488.000	382.464.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	487.817.241	749.847.984
(Lỗ)/thu nhập tính thuế	(1.629.961.289)	5.834.449.542
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.166.889.908

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.629.961.289 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: không đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ trên vì Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này. Khoản lỗ này có thể được mang sang tối đa trong vòng 5 năm từ năm phát sinh lỗ và sẽ hết hiệu lực vào năm 2023.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị mang sang của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

29. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.977.290.530)	4.300.175.650
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lỗ hoặc lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	252.689.225
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	252.689.225
(Lỗ)/lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.977.290.530)	4.047.486.426
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.294.641	13.294.641
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(149)	304

Trình bày lại số liệu kỳ trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 27/NQ-ĐHĐCĐ-TW25 ngày 31 tháng 3 năm 2018. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	291	13	304

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	906.363.015	1.291.342.685

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.545.358.908	758.558.744
	1.545.358.908	969.501.058

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

Lô đất	Thời hạn thuê
448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4	04/03/2019
57 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1	31/12/2018
41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3 (i)	01/01/2046
200 Pasteur, Phường 6, Quận 3 (ii)	01/01/2046
142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3 (ii)	01/01/2046

(i) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt (Thuyết minh số 14), Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho nhà nước theo Thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2017. Tại thời điểm báo cáo, khoản cam kết thuê hoạt động trên không bao gồm khoản tiền thuê đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Theo Hợp đồng đặt cọc và hứa mua hứa bán tài sản gắn liền trên đất tại 142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh số 17/2017/HĐMBHB, ngày 18 tháng 4 năm 2017 và Hợp đồng đặt cọc và hứa mua hứa bán tài sản gắn liền trên đất tại 200 Pasteur Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh số 17/2017/HĐMBHB, ngày 18 tháng 4 năm 2017 với Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Tân Hiệp Lợi (Thuyết minh số 14), Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Tân Hiệp Lợi có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho nhà nước theo Thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Tại thời điểm báo cáo, khoản cam kết thuê hoạt động trên không bao gồm khoản tiền thuê đất tại số 142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và số 200 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.770.435.473	76.395.420.128
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.752.950.382	65.849.970.996
	119.523.385.855	142.245.391.124
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	157.829.845.431
Phải trả người bán và phải trả khác	19.547.966.839	10.139.736.255
Chi phí phải trả	98.078.000	3.218.839.257
	19.646.044.839	171.188.420.943

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	32.770.358	882.525.845	8.920.120.000	2.287.141.000

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu sự ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 444.367.482 đồng (năm 2017: 70.230.758 đồng).

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản lý bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu và tiền. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác, ngoại trừ các khoản phải thu đã lập dự phòng, vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với tiền, Công ty quản lý rủi ro tín dụng này bằng cách chỉ giao dịch với các ngân hàng có hệ số tín dụng cao hoặc có danh tiếng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.770.435.473	-	73.770.435.473
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.008.290.182	3.744.660.200	45.752.950.382
	115.778.725.655	3.744.660.200	119.523.385.855
Phải trả người bán và phải trả khác	19.547.966.839	-	19.547.966.839
Chi phí phải trả	98.078.000	-	98.078.000
	19.646.044.839	-	19.646.044.839
Chênh lệch thanh khoản thuần	96.132.680.816	3.744.660.200	99.877.341.016
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.395.420.128	-	76.395.420.128
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.105.310.796	3.744.660.200	65.849.970.996
	138.500.730.924	3.744.660.200	142.245.391.124
Các khoản vay	157.829.845.431	-	157.829.845.431
Phải trả người bán và phải trả khác	10.139.736.255	-	10.139.736.255
Chi phí phải trả	3.218.839.257	-	3.218.839.257
	171.188.420.943	-	171.188.420.943
Chênh lệch thanh khoản thuần	(32.687.690.019)	3.744.660.200	(28.943.029.819)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV OPC Bình Dương	Cùng công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC		
Doanh thu bán hàng	39.957.628.530	66.443.047.838
Doanh thu cho thuê	60.000.000	60.000.000
Chi phí thuê xe	60.000.000	60.000.000
Mua nguyên vật liệu	11.921.360	-
Lợi nhuận được chia	2.310.000.000	446.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	309.000.000	224.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.265.901.464	974.414.139

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC	36.680.102.096	51.329.050.162
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	92.400.000	70.400.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi trả lãi vay không bao gồm 3.252.993.530 đồng, là số lãi vay phải trả đã chuyển sang ứng trước từ khách hàng để thực hiện hợp đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả nợ gốc vay trong năm và tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định không bao gồm 157.829.845.431 đồng, là số nợ vay đã chuyển sang ứng trước từ khách hàng để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 4.220.670.299 đồng là cổ tức công bố của các năm mà chưa chi tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 237.611.199 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

11250
CHI NH
CÔNG
H NHIỆM
E LOI
/IẾT N
TP.H

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ				
Phải thu dài hạn khác	216	108.563.600	3.636.096.600	3.744.660.200
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.636.096.600	(3.636.096.600)	-

Tổng Trần Hiệp
Người lập biểu, kiêm
Kế toán trưởng



Trịnh Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



Văn phòng Hà Nội

Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +8424 6288 3568
Fax : +8424 6288 5678

Văn phòng Tp.Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57- 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +8428 3910 0751
Fax : +8428 3910 0750

www.deloitte.com/vn
Email: deloittevietnam@deloitte.com

© 2018 Deloitte Vietnam